

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PC1
PC1 GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số **0162** CBTT-PC1
No **0162** CBTT-PC1

Hà Nội, ngày **30** tháng 01 năm 2026
Hanoi, January **30**, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PC1 GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *1st, 2nd and KT Floor CT2 Building, No. 583 Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pc1group.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 4 năm 2025 và Công văn số **467** /CV-PC1-BTC về việc Giải trình biến động LNST trên BCTC riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2025/ *Separate and Consolidated Financial Statements for the 4th Quarter of 2025 and Official Dispatch No. 467 /CV-PC1-BTC on Explanation of changes in net profit after tax on separate and consolidated financial statements for the 4th Quarter of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **30** /01/2026 tại đường dẫn: <https://www.pc1group.vn> /*This information was published on the company's website on 30/01/2026, as in the link https://www.pc1group.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorised to disclose information



Hoàng Văn Sáng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	11.306.280.029.775	8.085.980.091.224
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.811.436.397.959	2.277.327.707.879
111	1.	Tiền	624.039.397.959	734.582.707.879
112	2.	Các khoản tương đương tiền	3.187.397.000.000	1.542.745.000.000
120	II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.459.341.700.011	1.016.759.191.654
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.459.341.700.011	1.016.759.191.654
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	4.419.130.351.655	3.112.002.764.045
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.028.369.129.333	2.015.189.876.899
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	537.883.400.756	456.269.424.703
134	3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7.467.863.467	9.187.149.775
135	4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	187.580.567.330	309.543.410.051
136	5.	Phải thu ngắn hạn khác	823.391.305.747	416.873.034.466
137	6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(165.561.914.978)	(95.060.131.849)
140	IV.	Hàng tồn kho	1.482.162.684.461	1.587.602.430.478
141	1.	Hàng tồn kho	1.511.489.613.805	1.587.734.464.304
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.326.929.344)	(132.033.826)
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác	134.208.895.689	92.287.997.168
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	25.923.466.104	17.708.787.217
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ	107.231.378.015	70.925.701.528
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.054.051.570	1.173.507.815
155	4.	Tài sản ngắn hạn khác	-	2.480.000.608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.257.959.760.514	12.901.664.649.904
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.908.339.261	32.830.193.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	13	15.908.339.261	32.830.193.500
220	II. Tài sản cố định		9.489.296.627.445	10.146.675.462.841
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	8.366.329.251.858	8.970.795.915.918
222	- Nguyên giá		12.760.050.714.276	12.617.358.387.910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.393.721.462.418)	(3.646.562.471.992)
227	2. Tài sản cố định vô hình	17	1.122.967.375.587	1.175.879.546.923
228	- Nguyên giá		1.393.705.127.852	1.383.299.121.252
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(270.737.752.265)	(207.419.574.329)
230	III. Bất động sản đầu tư	18	93.837.530.376	112.102.582.263
231	- Nguyên giá		536.802.861.074	536.746.846.681
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(442.965.330.698)	(424.644.264.418)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.351.884.426.530	372.571.762.744
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	19	202.549.187.157	202.549.187.157
242	2. Xây dựng cơ bản dở dang	15	1.149.335.239.373	170.022.575.587
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	1.781.179.234.633	1.709.056.198.340
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		1.780.357.464.633	1.708.234.428.340
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		525.853.602.269	528.428.450.216
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	20	327.598.566.247	290.930.501.865
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40	35.072.288.887	30.280.921.273
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		25.933.570.317	25.969.362.920
269	4. Lợi thế thương mại	21	137.249.176.818	181.247.664.158
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		24.564.239.790.289	20.987.644.741.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.675.650.424.138	13.271.625.448.232
310	I. Nợ ngắn hạn		7.758.069.516.177	5.078.147.101.360
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	23	1.804.720.519.885	1.120.664.359.789
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24	788.524.675.926	299.209.751.506
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	292.607.969.308	230.165.562.350
314	4. Phải trả người lao động		121.781.441.378	98.754.378.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	156.008.488.408	83.045.126.902
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	850.614.873
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.578.609.750	6.780.962.417
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	27	123.319.358.909	109.774.770.645
320	9. Vay ngắn hạn	22	4.257.497.143.648	2.950.283.971.656
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	28	39.138.206.618	11.957.159.622
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		167.893.102.347	166.660.443.500
330	II. Nợ dài hạn		7.917.580.907.961	8.193.478.346.872
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		175.404.656	480.757.160
337	2. Phải trả dài hạn khác	27	11.861.948.044	12.033.085.858
338	3. Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	22	7.448.178.084.201	7.830.630.395.563
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40	307.806.459.665	305.205.522.136
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	28	149.559.011.395	45.128.586.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	(tiếp theo) Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.888.589.366.151	7.716.019.292.896
410	I.	Vốn chủ sở hữu	8.888.589.366.151	7.716.019.292.896
411	1.	Vốn cổ phần	4.112.853.430.000	3.576.421.210.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4.112.853.430.000	3.576.421.210.000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần	174.704.336.786	711.136.556.786
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu	81.215.380.142	50.847.073.442
416	4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	708.285.511	708.285.511
417	5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.927.204.730)	(3.183.517.143)
418	6.	Quỹ đầu tư phát triển	299.822.959.034	298.573.907.310
420	7.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	65.403.533.120	65.403.533.120
421	8.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.787.077.178.858	826.354.445.227
421a	-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	745.274.147.642	364.771.554.741
421b	-	LNST chưa phân phối kỳ này/năm này	1.041.803.031.216	461.582.890.486
429	9.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.368.731.467.430	2.189.757.798.643
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.564.239.790.289	20.987.644.741.128

Bùi Công Thành

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31	5.011.766.952.075	2.550.893.266.365	13.085.139.132.904	10.088.901.620.619
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.011.766.952.075	2.550.893.266.365	13.085.139.132.904	10.088.901.620.619
11	4. Giá vốn hàng bán	32	3.945.956.191.262	1.948.819.409.665	10.369.087.288.302	7.996.507.019.628
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.065.810.760.813	602.073.856.700	2.716.051.844.602	2.092.394.600.991
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	33	94.289.400.459	15.177.814.537	247.457.170.968	138.085.670.369
22	7. Chi phí tài chính	34	178.006.819.447	246.314.862.875	815.293.974.535	881.568.197.542
23	Trong đó: Chi phí đi vay và phát hành trái phiếu		171.842.743.913	133.832.916.067	681.779.780.000	701.206.757.837
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết		17.581.048.241	(4.737.343.294)	55.051.239.947	45.794.608.983
25	9. Chi phí bán hàng	35	32.271.454.581	26.141.805.595	103.891.907.893	78.532.757.514
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	36	234.157.055.371	184.102.182.277	548.122.923.911	487.725.540.156
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		733.245.880.114	155.955.477.196	1.551.251.449.178	828.448.385.131
31	12. Thu nhập khác	37	29.147.841.514	16.392.306.982	30.773.313.095	19.285.546.398
32	13. Chi phí khác	38	9.148.645.111	1.008.304.441	17.517.797.223	8.723.300.716
40	14. Lãi/(lỗ) khác		19.999.196.403	15.384.002.541	13.255.515.872	10.562.245.682

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, Số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường
Thanh Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		753.245.076.517	171.339.479.737	1.564.506.965.050	839.010.630.813
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39	101.779.470.152	33.600.558.508	202.182.792.800	124.870.818.560
52	17. Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40	(8.894.456.292)	5.528.312.248	(2.190.430.087)	4.164.418.523
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>660.360.062.657</u>	<u>132.210.608.981</u>	<u>1.364.514.602.337</u>	<u>709.975.393.730</u>
	Phân bổ cho:					
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		552.126.686.054	68.480.189.802	1.050.164.661.216	467.582.890.486
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		108.233.376.603	63.730.419.179	314.349.941.121	242.392.503.244
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41			2.248	1.001



Bùi Công Thành
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.564.506.965.050	839.010.630.813
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và phân bổ		881.767.230.099	877.613.082.201
03	- Các khoản dự phòng		231.834.451.546	72.564.007.143
04	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		80.508.039.168	135.493.717.598
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(265.710.722.096)	(151.743.983.202)
06	- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		681.779.780.000	701.206.757.837
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.174.685.743.767	2.474.144.212.390
09	- Biến động các khoản phải thu		(1.199.864.027.245)	(266.543.535.144)
10	- Biến động hàng tồn kho		61.554.288.195	(628.938.061.378)
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		1.157.696.844.671	322.176.376.246
12	- Biến động chi phí trả trước		(20.765.984.796)	4.901.864.912
14	- Tiền lãi vay đã trả		(669.487.591.282)	(698.053.796.352)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(115.982.556.179)	(76.541.785.887)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.035.517.337)	(41.196.926.352)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.337.801.199.794	1.089.948.348.435
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.382.749.487.966)	(446.492.057.301)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.544.696.969	31.808.133.068
23	3. Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng		47.652.667.525	(1.594.612.558.972)
24	4. Tiền thu hồi cho vay và nhận lại từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng		(482.853.730.695)	1.337.867.672.755
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.071.796.346)	(90.243.900.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		158.424.641.827	17.285.093.051
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.077.786.509	98.284.542.872
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.538.975.222.177)	(646.103.074.527)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		105.100.000.000	44.200.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		9.384.577.790.435	7.718.291.063.222
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(8.557.012.009.147)	(7.826.829.309.098)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.454.373.074)
36	5. Tiền trả cổ tức		(203.931.937.183)	(202.587.071.346)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		728.733.844.105	(268.379.690.296)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.527.559.821.722	175.465.583.612
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.277.327.707.879	2.082.217.682.721
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.292.555.945	21.550.094.963
61	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo		1.256.312.413	(1.905.653.417)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9	3.811.436.397.959	2.277.327.707.879

[Signature]

[Signature]



Bùi Công Thành

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2025

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a). Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (“Công ty”) tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 2 tháng 3 năm 1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và thay đổi lần thứ 27 ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b). Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác, chế biến và bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

(c). Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Tập đoàn căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d). Cấu trúc tập đoàn

- Tại ngày 31/12/2025; Tập đoàn có 28 công ty con cấp 1 và 3 công ty con cấp 2 như sau:

+ Công ty con cấp 1

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần PCI Hà Nội	Hà Nội	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
2	Công ty Cổ phần PCI Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
3	Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình	Hà Nội	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV PCI Năng Lượng	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
6	Công ty Cổ phần PCI Thăng Long	Hà Nội	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
7	Công ty Cổ phần PCI Ninh Bình	Ninh Bình	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ, mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép, mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
13	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	Quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng.
15	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
16	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
18	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
19	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản. Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
21	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
22	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
23	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
24	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,96%	99,96%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
25	PC1 Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép
26	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng	Hải Phòng	98,00%	98,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
27	PC1 Philippines Inc.	Philippines	99,98%	99,98%	Cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng nhà máy điện năng lượng tái tạo
28	Công ty Cổ phần PC1 Năng lượng xanh	Hà Nội	60,00%	60,00%	Xây dựng công trình điện

+ Công ty con cấp 2

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Thái Nguyên	81,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	80,00%	100,00%	Xây lắp điện
3	Công ty Cổ phần Công nghệ kết cấu thép Quốc tế	Thái Nguyên	49,50%	55,00%	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
(*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp/cổ phần tại công ty con Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc và Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ.					
- Công ty có 5 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:					

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Western Pacific	Thành phố Hồ Chí Minh	30,08%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng hóa
5	Công ty Cổ phần Tân Thanh	Ninh Bình	40,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất; chế biến đá các loại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a). Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b). Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c). Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d). Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a). Cơ sở hợp nhất

(i). Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii). Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii). Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv). Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v). Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Công ty sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Công ty sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua, nếu có phát sinh chênh lệch.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Công ty liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(b). Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**(i). Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và tỷ giá bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii). Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c). Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d). Các khoản đầu tư

(i). Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii). Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e). Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f). Phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng phản ánh phần chênh lệch giữa lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ và các hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng.

(g). Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo phương pháp giá đích danh. Đối với thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đối với các chi phí đã phát sinh nhưng chưa được khách hàng xác nhận tại thời điểm lập báo cáo.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h). Tài sản cố định hữu hình

(i). Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii). Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07	năm

(i). Tài sản cố định vô hình

(i). Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản phản ánh giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản tại mỏ Niken - đồng phát sinh từ hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát, công ty con của Tập đoàn. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp phân bổ dựa trên sản lượng khai thác.

(ii). Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng ("NHIZ")

Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp NHIZ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của quyền khai thác, vận hành có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan. Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp NHIZ sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 22 năm.

(iii). Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 44 đến 49 năm. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(iv). Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(j). Bất động sản đầu tư cho thuê

(i). Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii). Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48	năm
- Chung cư cho thuê	05 - 30	năm
- Nhà xưởng	30	năm

(k). Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l). Chi phí trả trước dài hạn

(i). Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(ii). Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê trong khoảng thời gian từ 44 đến 49 năm.

(iii). Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Trung Thu, Mông Ân. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Tập đoàn phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang và Cục thuế Tỉnh Điện Biên trong khoảng thời gian từ 11 đến 67 năm.

(iv). Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình điện gió và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các dự án nhà máy điện gió Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy trong vòng 49 năm.

(v). Chi phí thuê hạ tầng

Chi phí thuê hạ tầng đầu nối dự án được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

(vi). Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản, chi phí tư vấn và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(m). Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(n). Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o). Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i). Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và công trình xây dựng đã hoàn thành trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự trong ba năm gần nhất.

(ii). Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(iii). Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ

Tập đoàn có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường tại mỏ niken - đồng thuộc khu vực xã Nguyễn Huệ, tỉnh Cao Bằng. Nghĩa vụ bao gồm cải tạo, phục hồi môi trường khu khai thác, khu bãi thải đất đá, mặt bằng sản công nghiệp, một số khu vực ngoài biên giới mỏ và một số nghĩa vụ duy tu, bảo trì, cải tạo khác.

Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai được chiết khấu về giá trị hiện tại. Trong đó, giá trị dự kiến của dòng tiền được dựa trên dự toán kinh phí cải tạo môi trường tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường và sản lượng khoáng sản nguyên khai khai thác từng năm.

(p). Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(q). Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(r). Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế từ khoản đầu tư vào công ty liên kết không được ghi nhận do Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự kiến được do Công ty không có kế hoạch thanh lý các khoản đầu tư này trong tương lai.

Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1;

Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3;

Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4:

Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B;

Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4;

Ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2020. Năm 2020 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm 2021 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(3): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2017 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.

(4): Dự án đầu tư Thủy điện Mông Ân:

Dự án đầu tư thủy điện Mông Ân thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư năng Lượng Miền Bắc được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2020 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.

(5): Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên:

Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên lần lượt thuộc Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2021. Năm 2021 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm từ năm 2022 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(6): Dự án phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng:

Theo Giấy phép Đầu tư số 1091/GP ngày 23 tháng 12 năm 1994 và các bản điều chỉnh Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư nay là Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp cho dự án phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng thuộc Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, dự án được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10%.

(7): Dự án tại Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên:

Công ty cấp 2 của Công ty, Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN từ năm 2021 đến năm 2030 là 17%; miễn thuế TNDN năm 2021 và 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2023 đến năm 2026.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác.

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 và Trung Thu đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% trong 9 năm kể từ năm 2021;

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3, 3A đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% cho 9 năm kể từ năm 2022;

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiêm 4 đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% cho 9 năm kể từ năm 2025;

Đối với dự án Thủy điện Mông Ân đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% cho 9 năm kể từ năm 2024;

Đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện còn lại và điện gió được miễn thuế TNDN phải nộp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025.

Đối với Dự án phát triển KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Công ty Phát triển KCN Nhật Bản - Hải Phòng được hưởng thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động chính.

Đối với thu nhập chịu thuế tại Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên đang áp dụng thuế suất 17% và được giảm 50% trong 4 năm kể từ năm 2023.

(s). Doanh thu và thu nhập khác

(i). Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán tính quặng khoáng sản, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và giá bán khi quyết toán. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

(ii). Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii). Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv). Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v). Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa theo biên bản đo số điện và giá điện được quy định cụ thể trong Hợp đồng mua bán điện ký với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi). Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s). Thuê tài sản

(i). Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(h).

(ii). Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(u). Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v). Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(w). Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty liên kết và các công ty liên quan khác.

(x). Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. TÍNH THỜI VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025.

5. CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện so với cuối kỳ kế toán năm trước.

6. CÁC KHOẢN MỤC BẤT THƯỜNG

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025.

7. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA TẬP ĐOÀN

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025.

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

9. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	13.822.647.138	32.254.830.129
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	607.594.050.821	702.327.877.750
- Tiền đang chuyển	2.622.700.000	-
- Các khoản tương đương tiền	3.187.397.000.000	1.542.745.000.000
	<u>3.811.436.397.959</u>	<u>2.277.327.707.879</u>

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.459.341.700.011	-	1.016.759.191.654	-
	1.459.341.700.011	-	1.016.759.191.654	-

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2025		01/01/2025	
		Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND		VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	34.924.178.009	25,09%	86.390.209.542
- Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	67.657.359.921	36,00%	68.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	300.000.000.000	49,00%	300.000.000.000
- Công ty Cổ phần Western Pacific	TP. Hồ Chí Minh	30,08%	1.361.558.287.451	30,08%	1.253.444.218.798
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Ninh Bình	40,00%	16.217.639.252	0,00%	-
			1.780.357.464.633		1.708.234.428.340

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/12/2025			01/01/2025		
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	Hà Nội	79.625	0,00113%	821.770.000	3.097.412.500	-	821.770.000	2.989.918.750	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Phòng	400.000	10,00%	4.000.000.000		(4.000.000.000)	4.000.000.000		(4.000.000.000)
				4.821.770.000		(4.000.000.000)	4.821.770.000		(4.000.000.000)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024.

Đối với khoản đầu tư vào các công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	260.630.293.850	-	263.669.955.793	-
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội – Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	147.219.971.026	-	234.656.351.299	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	280.114.418.285	-	139.310.796.227	-
- Ban Quản lý Dự án điện 3	213.715.482.704	-	118.049.317.475	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	237.892.711.552	-	95.618.342.792	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	227.785.489.857	-	79.023.533.034	-
- Các khách hàng khác	1.661.010.762.059	(147.806.203.208)	1.084.861.580.279	(92.908.499.649)
	<u>3.028.369.129.333</u>	<u>(147.806.203.208)</u>	<u>2.015.189.876.899</u>	<u>(92.908.499.649)</u>

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	105.988.840.482	-	105.988.840.482	-
- Công ty TNHH Hệ thống truyền tải và Phân phối Toshiba Việt Nam	60.765.677.600	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	371.128.882.674	(13.943.370.919)	350.280.584.221	-
	<u>537.883.400.756</u>	<u>(13.943.370.919)</u>	<u>456.269.424.703</u>	<u>-</u>

13. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.078.251.526	-	53.533.562.158	-
- Tạm ứng cho nhân viên	63.862.805.258	-	118.427.028.832	-
- Ký cược, ký quỹ	30.609.529.007	-	18.823.501.517	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	16.745.423.915	(2.151.632.200)	18.596.869.461	(2.151.632.200)
- Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	576.057.443.544	-	170.802.845.302	-
- Phải thu về cổ tức từ công ty liên kết	-	-	33.029.268.000	-
- Phải thu khác	62.037.852.497	(1.660.708.651)	3.659.959.196	-
	823.391.305.747	(3.812.340.851)	416.873.034.466	(2.151.632.200)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	15.908.339.261	-	32.830.193.500	-
	15.908.339.261	-	32.830.193.500	-

14. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	12.181.640.238	-	21.640.946.639	-
- Nguyên vật liệu	192.821.362.258	(124.541.639)	162.915.930.790	(132.033.826)
- Công cụ, dụng cụ	84.864.068.671	-	69.274.218.598	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	978.638.350.382	(29.202.387.705)	1.189.241.573.075	-
- Thành phẩm	233.844.835.905	-	141.134.751.701	-
- Hàng hoá	9.139.356.350	-	3.527.043.501	-
	1.511.489.613.805	(29.326.929.344)	1.587.734.464.304	(132.033.826)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		
+ Hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản	456.746.593.721	637.750.974.807
+ Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	436.167.378.164	446.703.858.416
+ Hoạt động sản xuất công nghiệp	55.042.567.764	92.561.598.050
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	30.681.810.733	12.225.141.802
	978.638.350.382	1.189.241.573.075

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc A	500.756.452.813	76.972.368.337
+ Dự án thủy điện Thượng Hà	317.409.836.700	22.230.259.134
+ Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken- Đồng	29.106.481.467	24.467.389.358
+ Dự án Nhà máy sản xuất kết cấu thép Quốc tế	255.213.076.020	
+ Dự án khác	46.849.392.373	46.352.558.758
	1.149.335.239.373	170.022.575.587

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.714.382.444.094	7.344.413.826.175	465.545.080.308	35.689.385.459	57.327.651.874	12.617.358.387.910
- Mua trong kỳ	1.355.144.005	100.681.721.835	44.120.033.819	2.296.565.236	1.569.720.714	150.023.185.609
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.809.773.519	556.636.479	-	6.217.550.786	9.583.960.784
- Thanh lý	(7.803.114.369)	(1.477.951.348)	(1.730.068.812)	(59.660.000)	-	(11.070.794.529)
- Xóa sổ	(364.120.367)	-	-	-	-	(364.120.367)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(524.426.951)	(2.198.669.190)	(2.712.858.990)	(43.950.000)	-	(5.479.905.131)
Số dư cuối kỳ	4.707.045.926.412	7.444.228.700.991	505.778.822.804	37.882.340.695	65.114.923.374	12.760.050.714.276
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.234.219.041.781	1.984.420.861.039	355.456.788.591	22.557.451.279	49.908.329.302	3.646.562.471.992
- Khấu hao trong kỳ	279.523.495.356	446.710.296.856	28.699.652.845	3.882.155.605	3.487.343.385	762.302.944.047
- Phân loại lại	(24.035.141.334)	24.035.141.334	-	-	-	-
- Thanh lý	(7.514.397.861)	(604.826.238)	(1.730.068.812)	(59.660.000)	-	(9.908.952.911)
- Xóa sổ	(364.120.367)	-	-	-	-	(364.120.367)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(523.314.718)	(2.112.270.148)	(2.199.563.550)	(35.731.927)	-	(4.870.880.343)
Số dư cuối kỳ	1.481.305.562.857	2.452.449.202.843	380.226.809.074	26.344.214.957	53.395.672.687	4.393.721.462.418
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.480.163.402.313	5.359.992.965.136	110.088.291.717	13.131.934.180	7.419.322.572	8.970.795.915.918
Tại ngày cuối kỳ	3.225.740.363.555	4.991.779.498.148	125.552.013.730	11.538.125.738	11.719.250.687	8.366.329.251.858

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác, vận hành KCN NHIZ VND	Phần mềm VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	977.536.296.866	14.249.528.442	385.284.021.525	6.123.942.600	105.331.819	1.383.299.121.252
- Mua trong kỳ	-	-	-	2.711.006.600	-	2.711.006.600
- Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.695.000.000	-	-	-	7.695.000.000
Số dư cuối kỳ	977.536.296.866	21.944.528.442	385.284.021.525	8.834.949.200	105.331.819	1.393.705.127.852
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	158.320.169.371	6.562.206.690	37.317.087.120	5.114.779.329	105.331.819	207.419.574.329
- Khấu hao trong kỳ	45.120.514.712	269.749.116	17.418.614.787	509.299.321	-	63.318.177.936
Số dư cuối kỳ	203.440.684.083	6.831.955.806	54.735.701.907	5.624.078.650	105.331.819	270.737.752.265
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	819.216.127.495	7.687.321.752	347.966.934.405	1.009.163.271	-	1.175.879.546.923
Tại ngày cuối kỳ	774.095.612.783	15.112.572.636	330.548.319.618	3.210.870.550	-	1.122.967.375.587

18. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Nhà xưởng tiêu chuẩn cho thuê	Chung cư cho thuê	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.974.479.862	395.357.617.000	136.414.749.819	536.746.846.681
- Mua trong kỳ	-	-	56.014.393	56.014.393
Số dư cuối kỳ	4.974.479.862	395.357.617.000	136.470.764.212	536.802.861.074
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.789.145.861	366.912.390.245	54.942.728.312	424.644.264.418
- Khấu hao trong kỳ	104.177.436	13.178.587.476	5.038.301.368	18.321.066.280
Số dư cuối kỳ	2.893.323.297	380.090.977.721	59.981.029.680	442.965.330.698
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2.185.334.001	28.445.226.755	81.472.021.507	112.102.582.263
Tại ngày cuối kỳ	2.081.156.565	15.266.639.279	76.489.734.532	93.837.530.376

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của một dự án có thời gian triển khai dự kiến kéo dài hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.187.372.535	3.105.334.421
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.736.093.569	14.603.452.796
	25.923.466.104	17.708.787.217
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.886.788.170	7.215.000.586
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	36.181.996.820	21.079.855.280
- Thuê đất trả trước	19.177.009.123	20.684.125.197
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện	103.668.974.832	106.521.178.163
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Điện gió	12.277.520.109	12.557.715.349
- Chi phí thuê hạ tầng	58.775.469.010	60.435.592.483
- Chi phí trả trước dài hạn khác	85.630.808.183	62.437.034.807
	327.598.566.247	290.930.501.865

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2025
	VND
- Số dư đầu kỳ	181.247.664.158
- Phân bổ trong kỳ	(35.094.373.832)
- Giảm do chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	(8.904.113.508)
- Số dư cuối kỳ	137.249.176.818

22. CÁC KHOẢN VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2025	Trong kỳ				31/12/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.103.518.847.508 -	8.243.913.047.033	(7.246.814.076.393)	-	-	3.100.617.818.148
- Vay dài hạn đến hạn trả	846.765.124.148 -	1.120.997.296.826	(813.037.932.752)	2.154.837.278	-	1.156.879.325.500
	<u>2.950.283.971.656</u> -	<u>9.364.910.343.859</u> -	<u>(8.059.852.009.145)</u>	<u>2.154.837.278</u> -	<u>-</u>	<u>4.257.497.143.648</u>
b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn						
- Vay dài hạn	7.488.722.401.619 -	1.140.664.743.402	(1.310.197.932.754)	92.408.611.156	-	7.411.597.823.423
- Trái phiếu thường	1.188.673.118.092	-	-	-	4.786.468.186 -	1.193.459.586.278
	<u>8.677.395.519.711</u>	<u>1.140.664.743.402</u>	<u>(1.310.197.932.754)</u>	<u>92.408.611.156</u>	<u>4.786.468.186</u>	<u>8.605.057.409.701</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(846.765.124.148)					(1.156.879.325.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>7.830.630.395.563</u>					<u>7.448.178.084.201</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn	31/12/2025	01/01/2025
	VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	1.312.542.964.120	757.606.557.645
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	376.229.887.961	252.648.011.672
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	-	171.609.360.756
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	493.689.156.824	98.415.102.212
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	195.847.085.389	191.093.418.913
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	185.857.604.189	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	292.951.716.586	341.644.138.655
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	141.290.586.339	196.861.263.264
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	23.491.299.466	90.023.511.038
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	6.617.597.379	820.230.564
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	64.550.769.895	2.797.252.789
Các đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	7.549.150.000	-
				<u>3.100.617.818.148</u>	<u>2.103.518.847.508</u>

Tại ngày cuối kỳ, các khoản vay ngắn hạn không có tài sản bảo đảm.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	(i)	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	202.709.898.607	262.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(ii)	2029	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	179.552.000.000	224.440.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(i)	2033	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	120.000.000.000	132.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất 8%/năm; điều chỉnh 6 tháng/lần	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	31.200.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(ii)	2030	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	292.968.395.700	338.968.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Mông Ân	319.305.979.418	372.585.979.418
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2030	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	114.112.523.972	145.862.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc B	237.426.568.179	274.986.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc B và dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	220.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc B	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Quyền sử dụng đất	98.423.325.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Nhà máy tuyến quảng Niken-Đồng	628.905.248.588	818.905.248.588
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án nhà máy mạ kẽm Thái Nguyên	44.525.207.755	48.965.207.755
Asian Development Bank - A Loan	USD	Lãi suất cố định 5,5103% - 5,517%/năm	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	595.477.957.511	717.387.217.208

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Asian Development Bank - B Loan	USD	Lãi suất thả nổi: SOFR kỳ hạn 3 tháng và biên độ	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	1.378.106.063.962	1.660.238.919.837
Export Finance Australia	USD	Lãi suất cố định 4,65%-5,02%/năm	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	544.436.973.438	655.896.867.534
Japan International Cooperation Agency	USD	Lãi suất thả nổi: SOFR kỳ hạn 6 tháng và biên độ	2035	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	425.352.317.040	512.423.628.257
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 9%/năm	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	100.929.000.713
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(iii)	2029	Toàn bộ cổ phần của PC1 tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	516.000.000.000	541.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(iii)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Tháp Vàng, Phú Thị	368.054.116.104	350.054.116.104
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(iii)	2039	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc A	377.331.123.369	128.513.687.186
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(iii)	2039	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Thượng Hà	227.124.170.060	62.355.142.561
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Lãi suất cố định 7,5%/năm	2028	Tài sản hình thành vốn vay	391.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 5,8%/năm	2032	Tài sản hình thành từ dự án NHIZ giai đoạn 2	290.194.954.720	-
Cá nhân	VND	6,00%	2027	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	100.000.000.000
					7.411.597.823.423	7.488.722.401.619
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.156.879.325.500)	(846.765.124.148)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					6.254.718.497.923	6.641.957.277.471

- (i) Các khoản vay này áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.
- (ii) Khoản vay này áp dụng lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của World Bank.
- (iii) Lãi suất vay trong vòng 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cố định. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025	01/01/2025
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
				1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu				(6.540.413.722)	(11.326.881.908)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				1.193.459.586.278	1.188.673.118.092

Tại ngày cuối kỳ, trái phiếu được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 do cá nhân có liên quan nắm giữ.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Western Pacific từ các cổ đông hiện hữu và mua cổ phần phát hành mới, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này; và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hòa Thịnh	95.215.353.923	95.215.353.923	50.562.242.897	50.562.242.897
- Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	115.346.753.721	115.346.753.721	-	-
- Công ty TNHH Hệ thống truyền tải và Phân phối Toshiba Việt Nam	173.585.852.880	173.585.852.880	-	-
- Phải trả người bán khác	1.420.572.559.361	1.420.572.559.361	1.070.102.116.892	1.070.102.116.892
	1.804.720.519.885	1.804.720.519.885	1.120.664.359.789	1.120.664.359.789

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn		
- Cornerstone Energy Development, Inc	78.344.378.132	-
- Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	210.879.868.800	-
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	51.790.053.977	21.360.763.271
- Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	116.000.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam	8.294.381.430	66.904.600.092
- Các khách hàng khác	323.215.993.587	210.944.388.143
	788.524.675.926	299.209.751.506

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Biến động khác	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	24.351.505.334	380.842.471.685	344.651.629.525	-	6.645.641	60.548.993.135
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	23.895.402.792	284.984.747.470	308.880.629.894	-	479.632	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	760.222.543	101.631.575.528	202.182.792.800	115.982.556.179	-	759.424.021	187.831.013.627
Thuế Thu nhập cá nhân	93.958.862	1.848.056.380	29.588.740.041	26.398.048.141	-	2.668.000	4.947.457.418
Thuế Tài nguyên	-	70.771.411.853	213.582.836.705	258.130.661.962	-	-	26.223.586.596
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	276.055.170	-	6.898.613.225	6.864.121.091	-	241.563.036	-
Các loại thuế khác	-	-	1.069.009.502	719.854.273	-	-	349.155.229
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	43.271.240	7.667.610.463	92.522.578.351	87.482.425.511	-	43.271.240	12.707.763.303
	1.173.507.815	230.165.562.350	1.211.671.789.779	1.149.109.926.576	-	1.054.051.570	292.607.969.308

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày thể hiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hàng tháng.

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí trích trước lãi vay	56.912.423.538	55.406.703.006
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	20.148.182.523	9.664.512.412
- Chi phí trích trước công trình xây dựng nhà máy khoáng sản đã hoàn thành	-	5.666.155.719
- Chi phí trích trước hoạt động khai thác quặng	11.073.262.296	8.613.272.911
- Chi phí trích trước vận hành các nhà máy điện gió	570.903.638	607.756.400
- Chi phí phải trả khác	67.303.716.413	3.086.726.454
	156.008.488.408	83.045.126.902

27. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.996.179.879	2.152.993.283
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	164.382.594	66.665.566
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.042.866.800	56.337.343.594
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.269.851.398	15.884.868.933
- Phải trả lãi vay	12.246.575.342	6.246.575.342
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	9.219.658.632	19.415.879.856
- Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.533.630.000	3.826.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.846.214.264	5.844.444.071
	123.319.358.909	109.774.770.645
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.861.948.044	12.033.085.858
	11.861.948.044	12.033.085.858

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	37.920.944.801	10.030.704.085
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.217.261.817	1.926.455.537
	39.138.206.618	11.957.159.622
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	63.043.159.881	40.935.534.934
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	59.866.221.656	-
- Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ	4.784.359.230	2.936.432.120
- Dự phòng khác	21.865.270.628	1.256.619.101
	149.559.011.395	45.128.586.155

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.109.955.580.000	711.136.556.786	46.847.073.442	708.285.511	(1.277.863.726)	292.725.159.814	65.403.533.120	852.993.584.938	2.069.119.300.469	7.147.611.210.354
Tăng vốn tại công ty con bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	467.582.890.486	242.392.503.244	709.975.393.730
Tăng vốn góp tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	44.200.000.000	44.200.000.000
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(180.531.509.787)	(180.531.509.787)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	466.465.630.000	-	-	-	-	-	-	(466.465.630.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	11.124.148.057	-	(11.124.148.057)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(17.125.631.021)	(1.254.993.081)	(18.380.644.102)
Biến động do thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(128.561.315)	-	(128.561.315)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi đơn vị tiền tệ công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	(1.905.653.417)	-	-	-	-	(1.905.653.417)
Thoái vốn đầu tư tại công ty con nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát	-	-	(1.000.000.000)	-	-	-	-	848.269.093	15.551.730.907	15.400.000.000
Thủ lao của thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.351.338.386)	(4.351.338.386)
Tặng, giảm khác	-	-	-	-	-	(275.400.561)	-	5.773.691.103	4.632.105.277	10.130.395.819
Số dư cuối kỳ trước	3.576.421.210.000	711.136.556.786	50.847.073.442	708.285.511	(3.183.517.143)	298.573.907.310	65.403.533.120	826.354.445.227	2.189.757.798.643	7.716.019.292.896

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	3.576.421.210.000	711.136.556.786	50.847.073.442	708.285.511	(3.183.517.143)	298.573.907.310	65.403.533.120	826.354.445.227	2.189.757.798.643	7.716.019.292.896
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.050.164.661.216	314.349.941.121	1.364.514.602.337
Tăng vốn tại công ty con bằng LNST chưa phân phối và các quỹ thuộc VCSH	-	-	30.368.306.700	-	-	-	-	(30.368.306.700)	-	-
Tăng vốn góp tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	105.100.000.000	105.100.000.000
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(239.316.919.648)	(239.316.919.648)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.933.387.468	-	(2.933.387.468)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(34.111.585.349)	(1.418.785.344)	(35.530.370.693)
Trích quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(15.737.805.491)	-	(15.737.805.491)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Nguồn Thặng dư vốn cổ phần)	536.432.220.000	(536.432.220.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi đơn vị tiền tệ công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	1.256.312.413	-	-	-	-	1.256.312.413
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	(1.684.335.744)	-	1.684.335.744	-	-
Thủ lao HDQT	-	-	-	-	-	-	-	(8.361.630.000)	-	(8.361.630.000)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	386.451.680	259.432.658	645.884.337
Số dư cuối kỳ này	4.112.853.430.000	174.704.336.786	81.215.380.142	708.285.511	(1.927.204.730)	299.822.959.034	65.403.533.120	1.787.077.178.858	2.368.731.467.430	8.888.589.366.151

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn cổ phần		
- Đầu kỳ	3.576.421.210.000	3.109.955.580.000
- Cuối kỳ	4.112.853.430.000	3.109.955.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước, năm nay	239.316.919.648	180.531.509.787

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	411.285.343	357.642.121
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	411.285.343	357.642.121
- Cổ phiếu phổ thông	411.285.343	357.642.121
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	411.285.343	357.642.121
- Cổ phiếu phổ thông	411.285.343	357.642.121
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	299.822.959.034	298.573.907.310
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	65.403.533.120	65.403.533.120
	365.226.492.154	363.977.440.430

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025 Nguyên tệ	01/01/2025 Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	24.116.642	29.175.465
Kíp Lào (LAK)	612.627	608.001
Đô la Úc (AUD)	73.758	207.918

31. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	2.664.460.734.363	1.229.936.278.291	6.698.477.069.486	3.686.739.333.726
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	419.127.101.944	227.960.485.772	1.469.096.530.774	1.457.375.933.958
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.629.655.577	4.241.714.279	17.062.376.810	15.627.596.166
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	774.336.614.886	8.808.337.791	774.336.614.886	23.597.687.931
Doanh thu bán điện	536.727.513.688	509.649.273.981	1.802.405.071.098	1.706.289.302.547
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	200.724.811.711	123.199.917.017	482.266.054.750	837.422.249.307
Doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp	159.704.297.088	156.439.041.420	642.254.691.101	599.334.946.399
Doanh thu bán tinh quặng	236.918.701.134	279.799.930.695	1.139.710.871.345	1.710.873.778.599
Doanh thu khác	15.137.521.684	10.858.287.119	59.529.852.654	51.640.791.986
	<u>5.011.766.952.075</u>	<u>2.550.893.266.365</u>	<u>13.085.139.132.904</u>	<u>10.088.901.620.619</u>

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	2.240.196.947.134	1.142.494.219.648	5.932.136.952.683	3.428.358.689.800
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	359.490.421.958	196.440.444.683	1.287.846.641.824	1.313.703.277.941
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	2.604.413.767	968.394.591	8.778.401.012	3.421.989.423
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	634.088.532.470	5.589.227.325	634.088.532.470	14.940.529.320
Giá vốn bán điện	195.147.144.934	195.156.918.727	756.080.262.696	760.402.029.935
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	177.661.041.766	121.536.773.863	447.020.391.144	831.146.744.500
Giá vốn khai thác, vận hành khu công nghiệp	132.437.524.354	125.426.168.657	525.470.377.636	450.520.308.384
Giá vốn bán tinh quặng	162.048.719.548	149.896.820.120	698.216.608.699	1.146.153.010.488
Giá vốn khác	13.079.057.626	11.310.442.051	50.254.224.620	48.434.426.129
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	29.202.387.705	-	29.194.895.518	(573.986.292)
	<u>3.945.956.191.262</u>	<u>1.948.819.409.665</u>	<u>10.369.087.288.302</u>	<u>7.996.507.019.628</u>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.996.249.230	25.171.846.033	135.622.475.877	93.283.321.155
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.947.864.765	12.509.884.330	52.545.970.553	35.186.780.749
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.256.108.132)	6.018.032.690	5.361.130.615	8.367.973.858
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	150.378.383	1.240.306.763	171.806.621	1.247.594.132
Lãi từ hợp đồng hoán đổi lãi suất	-	(29.762.255.280)	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1	101.636.381	475
Lãi do thanh lý khoản đầu tư ngắn hạn khác	619.999.392	-	619.999.392	-
Lãi do thoái vốn đầu tư công ty con	52.831.016.821	-	53.034.151.529	-
	94.289.400.459	15.177.814.537	247.457.170.968	138.085.670.369

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	170.636.291.658	132.626.463.812	676.993.311.814	696.433.403.263
Chi phí phát hành trái phiếu	1.206.452.255	1.206.452.255	4.786.468.186	4.773.354.574
Chi phí khác liên quan đến khoản vay	4.085.421.233	4.477.018.207	15.211.786.236	19.987.042.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.256.819.738	5.685.949.592	31.490.061.568	15.551.283.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(16.321.181.904)	101.924.991.918	85.869.169.783	143.861.691.456
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	393.987.091	-	393.987.091
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	48.943.428	-	48.943.428
Chi phí tài chính khác	143.016.467	(48.943.428)	943.176.948	518.491.650
	178.006.819.447	246.314.862.875	815.293.974.535	881.568.197.542

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.374.601	6.673.734	44.543.371	64.864.256
Chi phí nhân công	1.938.619.625	1.486.780.501	6.253.527.942	6.044.346.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.520.548	2.520.548	10.000.000	8.027.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.865.763.284	10.966.372.607	45.550.874.341	53.014.224.228
Chi phí khác	621.251.351	460.857.013	1.753.279.543	1.896.802.473
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	19.831.925.172	13.218.601.192	50.279.682.696	17.504.492.596
	32.271.454.581	26.141.805.595	103.891.907.893	78.532.757.514

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.387.874.834	2.451.369.386	6.406.010.232	6.308.412.475
Chi phí nhân công	97.690.922.803	56.757.010.696	281.224.628.557	233.436.878.491
Khấu hao và phân bổ	13.341.973.314	13.765.719.475	57.818.030.963	56.677.326.669
Chi phí dự phòng	70.096.310.630	81.939.311.403	70.592.360.250	82.471.887.079
Thuế, phí, lệ phí	571.497.897	2.077.281.805	3.479.556.880	7.478.769.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.725.116.454	18.156.759.551	108.570.790.776	75.765.541.236
Chi phí khác	7.343.359.439	8.954.729.961	20.031.546.253	25.586.724.494
	234.157.055.371	184.102.182.277	548.122.923.911	487.725.540.156

37. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	21.160.234.243	3.568.415.325	21.382.855.351	4.057.837.881
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	7.034.842.358	33.151.870	7.715.194.129	1.641.799.407
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	3.118.063.697	-	3.118.063.697
Thu nhập khác	952.764.913	9.672.676.090	1.675.263.615	10.467.845.413
	29.147.841.514	16.392.306.982	30.773.313.095	19.285.546.398

38. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	9.148.645.111	1.008.304.441	17.517.797.223	8.723.300.716
	9.148.645.111	1.008.304.441	17.517.797.223	8.723.300.716

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	201.686.910.120	123.455.036.456
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự phòng (thừa)/thiếu những năm trước	495.882.680	1.415.782.104
Chi phí thuế TNDN hiện hành	202.182.792.800	124.870.818.560

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi/lỗ chưa thực hiện	35.072.288.887	30.280.921.273
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.072.288.887	30.280.921.273

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng với lãi/lỗ chưa thực hiện	307.806.459.665	305.205.522.136
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	307.806.459.665	305.205.522.136

c) Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi/lỗ chưa thực hiện	(2.190.430.087)	4.164.418.523
	(2.190.430.087)	4.164.418.523

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.050.164.661.216	467.582.890.486
Các khoản điều chỉnh	(125.434.565.303)	(55.849.390.840)
- Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(76.612.686.651)	(34.111.585.349)
- Trích quỹ ban điều hành ước tính	(35.346.218.837)	(15.737.805.491)
- Thù lao Hội đồng Quản trị ước tính	(13.475.659.815)	(6.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	924.730.095.913	411.733.499.645
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	411.285.343	411.285.343
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.248	1.001

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh
Năm 2025

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Thương mại	Khai thác và vận hành khu CN	Khai khoáng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tập đoàn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	6.698.477.069.486	1.469.096.530.774	791.398.991.696	1.802.405.071.098	482.266.054.750	642.254.691.101	1.139.710.871.345	59.529.852.654	13.085.139.132.904
Giá vốn hàng bán	5.961.331.848.201	1.287.846.641.824	642.866.933.482	756.080.262.696	447.020.391.144	525.470.377.636	698.216.608.699	50.254.224.620	10.369.087.288.302
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	737.145.221.285	181.249.888.950	148.532.058.214	1.046.324.808.402	35.245.663.606	116.784.313.465	441.494.262.646	9.275.628.034	2.716.051.844.602
Chi tiêu vốn bộ phận	165.817.913.321	271.537.206.762	56.014.393	784.440.385.457	63.200.000	23.612.331.954	54.354.619.471	80.702.636	1.299.962.373.994
Chi tiêu vốn không phân bổ									
Tại ngày 31/12/2025									
Tài sản bộ phận	2.528.139.154.868	1.132.619.816.946	1.201.476.718.134	9.021.301.601.119	594.839.967.483	1.641.891.295.575	1.915.774.735.805	43.726.835.964	18.079.770.125.894
Tài sản không phân bổ									6.484.469.664.395
Tổng tài sản	2.528.139.154.868	1.132.619.816.946	1.201.476.718.134	9.021.301.601.119	594.839.967.483	1.641.891.295.575	1.915.774.735.805	43.726.835.964	24.564.239.790.289
Nợ phải trả bộ phận	2.178.440.434.006	809.919.641.860	428.751.981.690	4.311.700.827.588	109.862.160.790	276.289.263.665	1.125.985.545.874	22.301.761.855	9.263.251.617.328
Nợ phải trả không phân bổ									6.412.398.806.810
Tổng nợ phải trả	2.178.440.434.006	809.919.641.860	428.751.981.690	4.311.700.827.588	109.862.160.790	276.289.263.665	1.125.985.545.874	22.301.761.855	15.675.650.424.138

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kết toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty liên quan khác		
Doanh thu		64.509.799.750	-
Mua hàng		55.581.303.939	-
	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty liên quan khác		
Trả trước cho người bán ngắn hạn		978.132.269	2.686.454.802
Phải thu khách hàng		29.339.047.112	28.457.138.160
Phải trả người bán ngắn hạn		2.281.396.975	32.306.117.963

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán.





Bùi Công Thành
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc